



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
DỊCH VỤ HỘI AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2011 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An – Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3861373 – 0510.3861445 – 0510.3861362
- Fax: (84) 0510.3861636
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 521 người. Trong đó cán bộ quản lý là 38 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ban | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Lê Tiến Dũng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Vũ Hiền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Lưu Thụy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Lê Văn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/03/2013 |
| • Ông Võ Xuân Ca | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| | | Miễn nhiệm ngày 09/03/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thái Ba | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Trần Đình Phong | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| • Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2006 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng

Quảng Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 37/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du Lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 12/02/2014 của Công ty Cổ phần Du Lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Phạm Quang Trung

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.540.460.287	47.840.836.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.999.214.911	19.474.503.346
1. Tiền	111		5.999.214.911	5.974.503.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	13.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	15.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.498.219.875	10.377.243.083
1. Phải thu khách hàng	131	6	9.282.690.584	8.880.542.752
2. Trả trước cho người bán	132	7	5.277.541.733	1.226.298.098
3. Các khoản phải thu khác	135	8	309.840.398	893.240.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(371.852.840)	(622.838.590)
IV. Hàng tồn kho	140		1.442.934.700	1.650.978.198
1. Hàng tồn kho	141	10	1.442.934.700	1.650.978.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.600.090.801	838.111.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	890.935.163	838.111.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		640.975.752	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	68.179.886	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.979.642.186	97.655.135.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		107.406.143.495	89.695.248.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.741.658.740	73.875.944.851
- Nguyên giá	222		148.169.008.280	157.046.434.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.427.349.540)	(83.170.489.416)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.375.965.874	7.498.471.697
- Nguyên giá	228		9.019.955.092	8.919.955.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.643.989.218)	(1.421.483.395)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	39.288.518.881	8.320.831.903
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.573.498.691	7.959.887.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.130.633.891	7.535.868.254
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	442.864.800	424.018.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.520.102.473	145.495.972.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.132.624.869	26.525.057.271
I. Nợ ngắn hạn	310		31.070.624.869	26.458.057.271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	3.895.568.444	-
2. Phải trả người bán	312	19	9.236.203.368	3.962.584.273
3. Người mua trả tiền trước	313	20	1.158.328.388	1.354.003.423
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	6.849.316.011	10.385.050.925
5. Phải trả người lao động	315		8.518.177.442	8.301.630.025
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	710.001.720	903.199.514
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		703.029.496	1.551.589.111
II. Nợ dài hạn	330		62.000.000	67.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	62.000.000	67.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.387.477.604	118.970.914.847
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	107.387.477.604	118.970.914.847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	24	(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	14.955.009.223	10.628.360.868
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	1.320.483.444	7.434.881.531
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	11.112.614.937	20.908.302.448
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.520.102.473	145.495.972.118

CHỈ TIÊU		31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ các loại	USD	47.475,98	83.178,83
	AUD	740,00	2.715,00
	EUR	150,00	1.100,00
	GBP	-	50,00
	JPY	2.000	-



Lê Tiến Dũng

Quảng Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	147.225.907.634	158.624.237.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	320.821.438	435.461.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	146.905.086.196	158.188.776.065
4. Giá vốn hàng bán	11	26	108.813.937.865	102.564.341.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		38.091.148.331	55.624.434.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.738.036.368	2.084.542.780
7. Chi phí tài chính	22	28	14.224.246	24.174.952
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		4.193.490.823	4.925.745.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.489.303.330	7.496.558.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.132.166.300	45.262.499.065
11. Thu nhập khác	31	29	1.692.400.496	276.863.759
12. Chi phí khác	32	30	1.862.484.703	103.099.647
13. Lợi nhuận khác	40		(170.084.207)	173.764.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	27.962.082.093	45.436.263.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.313.459.838	11.611.387.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	20.648.622.255	33.824.875.324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.581	4.228



Tổng Giám đốc

Lê Tiến Dũng

Quang Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Mẫu số B 03 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.962.082.093	45.436.263.177
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13.143.237.923	12.806.444.689
- Các khoản dự phòng	03	(250.985.750)	546.648.610
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(24.973.005)	1.255.358
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.618.569.601)	(1.694.756.799)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	39.210.791.660	57.095.855.035
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(761.971.107)	273.518.715
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	208.043.498	(303.977.003)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	758.607.742	(3.354.663.208)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.904.524.784	1.160.559.251
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.198.843.057)	(11.869.671.614)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	45.690.063	435.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.937.198.169)	(6.064.862.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.229.645.414	37.371.758.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(41.236.918.003)	(11.360.566.407)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	459.697.214	30.108.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(11.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	24.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.877.309.379	2.187.322.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.399.911.410)	(20.643.135.895)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.895.568.444	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.210.754.368)	(27.063.786.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.315.185.924)	(27.063.786.871)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.485.451.920)	(10.335.164.395)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.474.503.346	29.810.923.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.163.485	(1.255.358)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.999.214.911	19.474.503.346



Người lập biểu

Wafem

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 12 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 5 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2011 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dùng ghi nhận

Công ty dùng ghi nhận một tài sản tài chính khi các quyền lợi hợp đồng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển nhượng tài sản tài chính này bằng giao dịch mà phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu tài sản đã được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản. Công ty dùng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ hợp đồng đã được thực hiện hoặc hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ với nhau và phần chênh lệch sau bù trừ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp trong việc bù trừ các khoản mục đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nghĩa vụ nợ đồng thời với nhau.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	624.062.055	914.305.983
Tiền gửi ngân hàng	5.283.432.849	4.639.862.464
Tiền đang chuyển	91.720.007	420.334.899
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	6.999.214.911	19.474.503.346

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	191.697.500	636.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	4.036.923.261	3.306.075.848
Phải thu khách hàng của Trung tâm Lễ hành Hội An	2.080.344.923	1.076.472.923
Phải thu khách hàng của Khu Du lịch Biển Hội An	1.936.227.559	3.282.010.791
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt Hội An	1.037.497.341	579.285.690
Cộng	9.282.690.584	8.880.542.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trả trước nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	4.404.573.709	940.591.098
Trả trước nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	437.241.111	44.225.000
Trả trước nhà cung cấp tại Trung tâm Lễ hành Hội An	10.931.044	241.482.000
Trả trước nhà cung cấp tại Khu Du lịch Biển Hội An	424.795.869	-
Cộng	5.277.541.733	1.226.298.098

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phòng vé máy bay	201.656.347	664.337.103
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	700.000	166.169.656
Phải thu tiền BHXH	107.484.051	62.081.862
Các khoản khác	-	652.202
Cộng	309.840.398	893.240.823

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	359.847.840	30.000.000
Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	424.688.250
Nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	12.005.000	-
Nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	168.150.340
Cộng	371.852.840	622.838.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	268.300.234	249.365.700
Công cụ, dụng cụ	794.019.808	994.892.707
Hàng hóa	380.614.658	406.719.791
Cộng	1.442.934.700	1.650.978.198

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm	114.846.601	97.554.988
Chi phí quản trị mạng	117.749.786	128.469.409
Chi phí đào tạo	-	264.384.000
Chi phí công cụ chờ phân bổ	321.138.776	257.083.012
Chi phí tư vấn quản lý	337.200.000	-
Chi phí trả trước khác	-	90.620.502
Cộng	890.935.163	838.111.911

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	68.179.886	-
Cộng	68.179.886	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	104.435.080.737	25.945.066.177	23.455.760.499	3.210.526.854	157.046.434.267
Mua sắm trong năm	-	361.317.908	2.081.819.091	448.389.999	2.891.526.998
Chuyển sang CCDC	76.681.000	1.819.828.048	52.248.000	2.166.986.597	4.115.743.645
T/lý, nhượng bán	6.419.083.928	93.545.454	1.140.579.958	-	7.653.209.340
Số cuối năm	97.939.315.809	24.393.010.583	24.344.751.632	1.491.930.256	148.169.008.280
Khấu hao					
Số đầu năm	54.873.592.096	15.648.375.788	11.082.322.589	1.566.198.943	83.170.489.416
Khấu hao trong năm	6.915.076.083	3.022.273.437	2.623.629.920	359.752.660	12.920.732.100
Chuyển sang CCDC	66.748.000	1.405.578.826	35.052.364	1.056.250.782	2.563.629.972
T/lý, nhượng bán	5.027.748.752	93.545.454	978.947.798	-	6.100.242.004
Số cuối năm	56.694.171.427	17.171.524.945	12.691.952.347	869.700.821	87.427.349.540
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.561.488.641	10.296.690.389	12.373.437.910	1.644.327.911	73.875.944.851
Số cuối năm	41.245.144.382	7.221.485.638	11.652.799.285	622.229.435	60.741.658.740

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 28.162.200.573 đồng.

Không có tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2012.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.363.944.364	1.556.010.728	8.919.955.092
Tăng trong năm	-	100.000.000	100.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	7.363.944.364	1.656.010.728	9.019.955.092
Khấu hao			
Số đầu năm	150.472.667	1.271.010.728	1.421.483.395
Khấu hao trong năm	90.283.600	132.222.223	222.505.823
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	240.756.267	1.403.232.951	1.643.989.218
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.213.471.697	285.000.000	7.498.471.697
Số cuối năm	7.123.188.097	252.777.777	7.375.965.874

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2013: 1.176.010.728 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	18.078.830.022	5.136.364
Khu du lịch sinh thái biển	-	6.979.727.758
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khu Du lịch Biển Hội An	9.037.376.750	1.303.679.326
Xây dựng hệ thống IPTV	88.658.182	-
Công trình cải tạo Nhà hàng Lễ tân Biển - Khách sạn Biển	10.249.060.764	-
Công trình cải tạo các hạng mục tại Trung tâm Lễ hành	171.074.999	-
Xưởng giặt là	1.618.293.636	-
Công trình khác	45.224.528	32.288.455
Cộng	39.288.518.881	8.320.831.903

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.705.666.377	2.425.081.235
Chi phí thuê mặt bằng quảng cáo	-	27.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	2.725.565.234	4.205.909.670
Chi phí đào tạo nhân viên	33.580.419	67.160.837
Chi phí tiếp thị quảng cáo	-	201.217.395
Chi phí bảo trì phần mềm	508.186.410	598.091.367
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	138.000.000	11.407.750
Chi phí khác	19.635.451	-
Cộng	6.130.633.891	7.535.868.254

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	442.864.800	424.018.875
- Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam	250.000.000	291.154.075
- Đặt cọc thuê VP HCM - Công ty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
- Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
- Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương VN (Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry)	50.000.000	50.000.000
- Đặt cọc cho Công ty CP Thông tin Du lịch Việt Nguồn	37.864.800	37.864.800
- Đặt cọc thẻ Taxi Mai Linh	10.000.000	-
- Đặt cọc Công ty Vinametric	50.000.000	-
Cộng	442.864.800	424.018.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	3.895.568.444	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hội An	3.895.568.444	-
Cộng	3.895.568.444	-

19. Phải trả người bán

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả nhà cung cấp tại Văn Phòng Công ty	5.629.294.685	2.012.579.836
Phải trả nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	1.900.266.867	1.272.192.861
Phải trả nhà cung cấp tại Khu Du lịch Biển Hội An	797.627.211	358.722.946
Phải trả nhà cung cấp tại Trung tâm Lễ hành Hội An	673.004.366	175.194.739
Phải trả nhà cung cấp tại Xí nghiệp Giặt Hội An	236.010.239	143.893.891
Cộng	9.236.203.368	3.962.584.273

20. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Khách hàng ứng trước tại Khách sạn Hội An	171.888.769	197.047.810
Khách hàng ứng trước tại Khu Du lịch Biển Hội An	866.917.611	924.054.253
Khách hàng ứng trước tại Trung tâm Lễ hành Hội An	119.522.008	232.901.360
Cộng	1.158.328.388	1.354.003.423

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	751.207.776
Thuế tiêu thụ đặc biệt	27.599.589	36.935.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.098.482.254	3.983.865.473
Thuế thu nhập cá nhân	149.054.168	38.461.945
Các loại thuế khác	5.574.180.000	5.574.580.000
Cộng	6.849.316.011	10.385.050.925

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	27.926.470	132.974.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	682.075.250	770.224.960
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	109.981.078	87.506.272
- Thủ lao hội đồng quản trị	168.682.223	232.148.223
- Vé máy bay Việt Nam Airlines	63.857.024	450.570.465
- Phải trả phải nộp khác	339.554.925	-
Cộng	710.001.720	903.199.514

23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	62.000.000	67.000.000
Cộng	62.000.000	67.000.000

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Tăng trong năm	-	-	2.859.187.731	714.796.933	33.824.875.324	37.398.859.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	36.807.054.382	36.807.054.382
Số dư tại 31/12/2012	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong năm	-	-	4.326.648.355	865.329.671	20.648.622.255	25.840.600.281
Giảm trong năm	-	-	-	6.979.727.758 (*)	30.444.309.766	37.424.037.524
Số dư tại 31/12/2013	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604

(*) Trong năm 2013, Công ty sử dụng quỹ dự phòng tài chính (số tiền 6.979.727.758 đồng) để xử lý thiệt hại từ dự án Khu Du lịch Sinh thái biển theo Nghị quyết số 81/2013/NQ-HĐQT ngày 04/11/2013 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phần vốn Nhà nước - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	45.202.380.000	45.202.380.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	13.594.750.000	13.594.750.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	2.400.000.000	2.400.000.000
Nguyễn Lưu Thụy	9.644.810.000	-
Các cổ đông khác	9.157.430.000	18.802.240.000
Mệnh giá Cổ phiếu quỹ	630.000	630.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.908.302.448	23.890.481.506
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.648.622.255	33.824.875.324
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	30.444.309.766	36.807.054.382
- Quỹ đầu tư phát triển	4.326.648.355	2.859.187.731
- Quỹ dự phòng tài chính	865.329.671	714.796.933
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.019.102.566	6.171.881.179
- Chi trả cổ tức trong năm	23.233.229.174	27.061.188.539
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.112.614.937	20.908.302.448

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Tờ trình số 14 ngày 21/02/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị về phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 trình Đại hội cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	147.225.907.634	158.624.237.465
+ Doanh thu dịch vụ khách sạn, dịch vụ giặt là	84.583.380.761	93.733.239.327
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng	32.766.848.791	36.946.089.324
+ Doanh thu dịch vụ lữ hành du lịch	27.842.337.775	25.681.759.153
+ Doanh thu dịch vụ spa	1.412.245.070	1.421.477.725
+ Doanh thu dịch vụ khác	621.095.237	841.671.936
Các khoản giảm trừ doanh thu	320.821.438	435.461.400
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	320.821.438	435.461.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.905.086.196	158.188.776.065

26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn dịch vụ khách sạn	63.732.584.503	56.998.727.407
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	18.562.604.091	21.649.600.987
Giá vốn dịch vụ lữ hành du lịch	26.390.894.257	23.756.814.500
Giá vốn dịch vụ spa	123.206.511	96.047.846
Giá vốn dịch vụ khác	4.648.503	63.150.755
Cộng	108.813.937.865	102.564.341.495

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.711.839.723	2.074.305.411
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.973.005	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.223.640	10.237.369
Cộng	2.738.036.368	2.084.542.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.907.579	22.919.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.255.358
Chi phí tài chính khác	316.667	-
Cộng	14.224.246	24.174.952

29. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý tài sản cố định	648.068.182	30.108.182
Thanh lý công cụ dụng cụ	872.593.231	214.509.545
Xử lý công nợ không phải trả	12.682.770	19.515.323
Thu nhập khác	159.056.313	12.730.709
Cộng	1.692.400.496	276.863.759

30. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.552.967.336	13.898.036
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	-	29.854.476
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	33.735.607	29.387.915
Chi phí thanh lý tài sản cố định	188.370.968	2.055.455
Các khoản chi phí khác	87.410.792	27.903.765
Cộng	1.862.484.703	103.099.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.962.082.093	45.436.263.177
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.291.757.260	1.009.288.228
Điều chỉnh tăng	1.316.730.265	1.009.288.228
+ Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	978.327.273	996.418.870
+ Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế	338.402.992	11.614.000
+ Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	-	1.255.358
Điều chỉnh giảm	24.973.005	-
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	24.973.005	-
Tổng thu nhập chịu thuế	29.253.839.353	46.445.551.405
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	7.313.459.838	11.611.387.853
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.648.622.255	33.824.875.324

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.648.622.255	33.824.875.324
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.648.622.255	33.824.875.324
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.581	4.228

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.751.889.684	14.824.218.961
Chi phí nhân công	40.569.617.539	32.550.915.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.143.237.923	12.806.444.689
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.904.576.342	4.048.429.592
Phí lệ phí	1.283.701.605	1.288.846.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.038.162.181	10.747.134.840
Chi phí khác bằng tiền	36.309.614.577	40.998.189.155
Cộng	120.000.799.851	117.264.178.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 09/03/2013 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2012 với tỷ lệ là 27,04% (tương đương 21.633.241.774 đồng). Theo đó trừ đi số cổ tức đã tạm ứng trong năm 2012 với tỷ lệ 10% (tương ứng là 7.999.937.000 đồng), Công ty đã chi trả số cổ tức còn lại với tỷ lệ 17,04% (tương ứng 13.633.304.774 đồng) trong tháng 4/2013.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 81/2013/NQ-HĐQT ngày 04/11/2013 cũng thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 với tỷ lệ 12% (tương đương 9.599.924.400 đồng).

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua bán hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	47.475,98	83.178,83
	AUD	740,00	2.715,00
	EUR	150,00	1.110,00
	GBP	0,00	50,00
	JPY	2.000,00	-
Phải thu khách hàng	USD	52.050,00	-
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	USD	2.457,52	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	3.895.568.444	-	3.895.568.444
Phải trả người bán	9.236.203.368	-	9.236.203.368
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	682.075.250	62.000.000	744.075.250
Cộng	13.813.847.062	62.000.000	13.875.847.062

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	3.962.584.273	-	3.962.584.273
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	770.244.960	67.000.000	837.244.960
Cộng	4.732.829.233	67.000.000	4.799.829.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.999.214.911	-	6.999.214.911
Phải thu khách hàng	8.910.837.744	-	8.910.837.744
Phải thu khác	309.840.398	-	309.840.398
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	442.864.800	442.864.800
Cộng	16.219.893.053	442.864.800	16.662.757.853
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.474.503.346	-	19.474.503.346
Phải thu khách hàng	8.257.704.162	-	8.257.704.162
Phải thu khác	893.240.823	-	893.240.823
Đầu tư ngắn hạn	15.500.000.000	-	15.500.000.000
Tài sản tài chính khác	-	424.018.875	424.018.875
Cộng	44.125.448.331	424.018.875	44.549.467.206

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro trong thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà hàng, khách sạn		Lữ hành, du lịch		Dịch vụ khác		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bộ phận	116.294.550.172	129.419.858.910	28.591.255.273	26.616.694.397	17.226.288.770	16.726.018.165	(15.207.008.019)	(14.573.795.407)	146.905.086.196	158.188.776.065
Chi phí bộ phận	89.554.985.206	88.827.776.734	27.197.505.720	24.756.251.729	19.951.249.111	15.976.411.772	(15.207.008.019)	(14.573.795.407)	121.496.732.018	114.986.644.828
Lãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	26.739.564.966	40.592.082.176	1.393.749.553	1.860.442.668	(2.724.960.341)	749.606.393	-	-	25.408.354.178	43.202.131.237
D.thu hoạt động tài chính	15.353.364	42.194.642	21.328.030	18.447.657	2.701.354.974	2.023.900.481	-	-	2.738.036.368	2.084.542.780
Chi phí hoạt động tài chính	9.626.790	14.502.219	-	182.004	4.597.456	9.490.729	-	-	14.224.246	24.174.952
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	9.626.790	14.502.219	-	182.004	4.597.456	9.490.729	-	-	14.224.246	24.174.952
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	5.726.574	27.692.423	21.328.030	18.265.653	2.696.757.518	2.014.409.752	-	-	2.723.812.122	2.060.367.828
Thu nhập khác	964.040.902	210.169.977	13.209.476	35.456.719	888.232.116	31.237.063	(173.081.998)	-	1.692.400.496	276.863.759
Chi phí khác	60.522.717	29.055.078	95.267.455	51.588.559	1.879.776.529	22.456.010	(173.081.998)	-	1.862.484.703	103.099.647
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	903.518.185	181.114.899	(82.057.979)	(16.131.840)	(991.544.413)	8.781.053	-	-	(170.084.207)	173.764.112
Lợi nhuận trước thuế	27.648.809.725	40.800.889.498	1.333.019.604	1.862.576.481	(1.019.747.236)	2.772.797.198	-	-	27.962.082.093	45.436.263.177
Thuế TNDN	7.235.141.746	10.452.544.434	333.254.901	465.644.120	(254.936.809)	693.199.300	-	-	7.313.459.838	11.611.387.853
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.413.667.979	30.348.345.065	999.764.703	1.396.932.361	(764.810.427)	2.079.597.899	-	-	20.648.622.255	33.824.875.324
Tại ngày	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012			31/12/2013	31/12/2012
Tài sản ngắn hạn	9.261.439.026	9.205.347.535	3.010.366.721	2.767.569.592	12.268.654.541	35.867.919.411	-	-	24.540.460.288	47.840.836.538
Tài sản dài hạn	49.520.466.633	63.691.558.016	9.108.406.045	8.022.047.956	55.350.769.507	25.941.529.608	-	-	113.979.642.185	97.655.135.580
Tổng tài sản	58.781.905.659	72.896.905.551	12.118.772.766	10.789.617.548	67.619.424.048	61.809.449.019	-	-	138.520.102.473	145.495.972.118
Nợ ngắn hạn	7.638.093.612	5.861.550.172	1.534.412.301	881.829.635	21.898.118.956	19.714.677.464	-	-	31.070.624.869	26.458.057.271
Nợ dài hạn	-	-	-	-	62.000.000	67.000.000	-	-	62.000.000	67.000.000
Tổng nợ	7.638.093.612	5.861.550.172	1.534.412.301	881.829.635	21.960.118.956	19.781.677.464	-	-	31.132.624.869	26.525.057.271
Khấu hao	10.791.697.972	10.429.116.275	1.057.870.872	924.231.223	1.293.669.079	1.453.097.191	-	-	13.143.237.923	12.806.444.689
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	495.597.907	1.833.112.398	2.081.819.091	2.320.001.864	414.110.000	411.905.092	-	-	2.991.526.998	4.565.019.354
N.giá TSCĐ đầu tư hoàn thành	-	8.491.295.257	-	-	-	-	-	-	-	8.491.295.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong các gia đình các cá nhân này.

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.463.841.240	607.568.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	1.184.466.000	973.854.000
Cộng	2.648.307.240	1.581.422.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng nam, ngày 12 tháng 02 năm 2014